



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Số CV: 198./2023/QĐ/VNL-ADM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trích yếu: V/v Giải trình cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (“Công ty”) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Báo cáo tài chính (“BCTC”) năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty, đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trong đoạn Cơ sở của ý kiến ngoại trừ liên quan đến các nội dung như sau:

Về vấn đề liên quan đến xác nhận công nợ: “Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận nợ phải trả đối với khoản tạm ứng tiền đền bù di dời mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ phần Logistics Vinalink liên quan đến dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành theo Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB 14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Logistics Vinalink và Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội có số dư tại ngày 31/12/2022 là 32,8 tỷ VND như được trình bày tại Mục 4.10 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Đồng thời, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để có thể cho ý kiến về khoản nợ phải trả như đã nêu trên tại ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.”

Chúng tôi xin được giải trình vấn đề này như sau: kiểm toán viên của chúng tôi đã gửi thư xác nhận công nợ đến Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội và không nhận được phản hồi. Ngoài ra, chúng tôi đã gửi yêu cầu đối chiếu công nợ cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội nhiều lần nhưng vẫn không nhận được phản hồi cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán. Hiện nay, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty cũng như yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Công ty vẫn đang tiếp tục tiến hành các thủ tục để đối chiếu công nợ với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi liên quan đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022.

Trân trọng kính chào.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NAM TIẾN

Nơi nhận:

- Như trên
- Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
- Lưu HS

Văn phòng Công ty: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TPHCM

ĐT: 84.28.3991 9259 – Email: headoffice@vinalinklogistics.com

Website: www.vinalinklogistics.com

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Giải trình Báo cáo Tài chính năm 2022
(kèm theo CBTT Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022)

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink giải trình về việc chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	43.913.344.844	37.743.118.162	6.170.226.682	16,35

Lý do: Lợi nhuận được chia từ các Công ty liên doanh, liên kết tăng.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Tiên

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 354/2023/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận nợ phải trả đối với khoản tạm ứng tiền đền bù di dời mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink liên quan đến dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành theo Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB 14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Logistics Vinalink và Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội có số dư tại ngày 31/12/2022 là 32,8 tỷ VND như được trình bày tại Mục 4.10 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Đồng thời, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để có thể cho ý kiến về khoản nợ phải trả như đã nêu trên tại ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Nguyễn Thị Bích Thảo
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4341-2019-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.647.046.036	317.473.377.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	85.975.264.733	55.560.434.999
1. Tiền	111		52.975.264.733	37.808.234.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	17.752.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.6	15.000.000.000	928.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	928.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.654.509.339	260.147.623.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	166.104.792.026	253.479.568.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.813.055.389	6.655.732.681
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.374.365.671	6.440.356.996
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.3	(9.637.703.747)	(6.428.034.500)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.017.271.964	836.819.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332.504.640	100.208.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.535.132	212.378.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	524.232.192	524.232.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.187.367.573	88.440.155.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.919.730.880	2.607.826.880
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.919.730.880	2.607.826.880
II. Tài sản cố định	220		44.721.079.388	45.656.579.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	18.456.079.388	19.346.579.004
Nguyên giá	222		51.868.290.648	52.798.281.583
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.412.211.260)	(33.451.702.579)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	26.265.000.000	26.310.000.000
Nguyên giá	228		26.400.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(90.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.6	39.348.614.037	39.206.331.678
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.606.493.302	41.606.493.302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.984.029.265)	(3.126.311.624)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.197.943.268	969.418.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.197.943.268	969.418.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		360.834.413.609	405.913.533.703

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.964.716.209	186.964.781.147
I. Nợ ngắn hạn	310		70.605.391.209	144.602.481.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	40.115.694.685	100.755.963.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.407.878.138	5.092.058.823
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	4.722.620.931	4.436.534.183
4. Phải trả người lao động	314	4.9	13.720.209.923	23.787.038.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.042.543.346	2.999.260.359
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	4.296.982.323	6.211.664.036
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.299.461.863	1.319.961.863
II. Nợ dài hạn	330		42.359.325.000	42.362.300.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.11	9.500.000.000	9.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.10	32.859.325.000	32.862.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.869.697.400	218.948.752.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12.1	247.869.697.400	218.948.752.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.270.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.270.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.649.697.400	113.998.752.556
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		101.335.252.556	82.555.634.394
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.314.444.844	31.443.118.162
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		360.834.413.609	405.913.533.703



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.096.727.838.424	1.377.222.381.437
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.096.727.838.424	1.377.222.381.437
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.037.218.516.708	1.320.324.547.424
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.509.321.716	56.897.834.013
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	23.047.432.179	11.671.781.260
6. Chi phí tài chính	22		3.224.698.742	2.642.688.865
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	25.465.675.915	19.063.053.615
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.866.379.238	46.863.872.793
9. Thu nhập khác	31		182.820.879	9.300.200
10. Chi phí khác	32		60.868.207	-
11. Lợi nhuận khác	40		121.952.672	9.300.200
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.988.331.910	46.873.172.993
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	10.074.987.066	9.130.054.831
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.913.344.844	37.743.118.162
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.4	4.620	4.110
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.12.5	4.620	3.915



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.988.331.910	46.873.172.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	2.343.020.260	2.539.057.700
Các khoản dự phòng	03		3.067.386.888	621.726.749
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		142.457.183	774.594.827
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.066.759.847)	(8.543.608.501)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		43.474.436.394	42.264.943.768
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		86.112.476.744	(36.550.575.060)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75.356.652.283)	4.862.724.237
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(460.821.136)	(420.388.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.8	(9.011.143.448)	(8.320.754.166)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.123.500.000)	(676.133.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.634.796.271	1.159.816.151
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.837.696.397)	(198.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		612.996.632	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		928.500.000	560.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.392.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.134.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.883.938.968	7.936.358.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		587.739.203	5.039.858.501

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.12.1	4.270.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.12.6	(18.512.400.000)	(13.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.242.400.000)	(13.500.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20 + 30 + 40)	50		29.980.135.474	(7.300.325.348)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		55.560.434.999	63.166.424.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		434.694.260	(305.663.969)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	85.975.264.733	55.560.434.999



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 05 năm 2022.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94,27 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 312 người (31/12/2021: 332 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khi để vận chuyển);
- Chuyển phát;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ báo cáo

Trong năm 2022, đại dịch Coronavirus (COVID – 19) đã được kiểm soát nên giá cước vận chuyển có xu hướng giảm. Do đó, doanh thu và giá vốn năm nay giảm đáng kể so với năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, đường T5, Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Số 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436 - 438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 17 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 11 năm 2021.
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh đã hoàn thành thủ tục giải thể theo nghị quyết số 1260/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 23 tháng 11 năm 2021 và nhận được thông báo chấm dứt hoạt động số 129/TB-ĐKKD ngày 08 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán 23.000 VND/USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 06 năm.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Lương

Căn cứ trên Quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

3.10. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là lợi nhuận nhận trước từ hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh từ đối tác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian hợp tác được quy định trên hợp đồng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch;
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Thuế (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận tải quốc tế: 0%;
- Dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức và dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Cụ thể, các dịch vụ liên quan vận tải đa phương thức và dịch vụ khác được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.338.584.452	1.643.714.928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.125.180.281	36.164.520.071
Tiền đang chuyển	3.511.500.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	33.000.000.000	17.752.200.000
Cộng	85.975.264.733	55.560.434.999

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với lãi suất từ 2,9%/năm đến 6%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	23.242.846	74.279.048
Phải thu khách hàng trong nước:	161.254.297.620	218.712.954.450
<i>Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing</i>	55.610.947.019	55.623.474.206
<i>Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet</i>	27.133.942.211	34.238.276.624
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	11.324.728.510	13.984.731.084
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng</i>	9.856.800.000	10.856.800.000
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	4.924.395.095	7.423.851.353
<i>Các khách hàng khác (*)</i>	52.403.484.785	96.585.821.183
Phải thu khách hàng nước ngoài:	4.827.251.560	34.692.334.947
<i>Alisped Japan Ltd.c</i>	1.033.975.923	209.288.688
<i>TPF Sports HK Ltd</i>	821.412.421	8.947.013.078
<i>Openroad Transportation Inc</i>	-	11.804.837.864
<i>The Ultimate Freight Management And Logistics Inc</i>	-	4.541.784.590
<i>Nordicfreight & Logistik AB</i>	-	2.767.556.163
<i>Các khách hàng khác (*)</i>	2.971.863.216	6.421.854.564
Cộng	166.104.792.026	253.479.568.445

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.713.767.725	3.076.063.978	11.856.434.500	5.428.400.000

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo thời gian quá hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng	9.856.800.000	2.957.040.000	Từ 2 năm – 3 năm	10.856.800.000	5.428.400.000	Từ 1 năm – 2 năm
Công ty TNHH Một Thành Viên Thoát nước Hà Nội	2.042.078.500	-	Trên 3 năm	-	-	-
Khác	814.889.225	119.023.978	Từ trên 2 năm	999.634.500	-	Trên 3 năm
Cộng	12.713.767.725	3.076.063.978		11.856.434.500	5.428.400.000	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	21.838.529.093	518.990.476	29.641.853.360	798.908.654	52.798.281.583
Tăng trong năm	-	-	1.837.696.397	-	1.837.696.397
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.634.282.182)	(133.405.150)	(2.767.687.332)
Tại ngày 31/12/2022	21.838.529.093	518.990.476	28.845.267.575	665.503.504	51.868.290.648
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	8.181.440.508	287.393.091	24.372.621.991	610.246.989	33.451.702.579
Khấu hao trong năm	876.507.132	54.493.512	1.317.879.616	49.140.000	2.298.020.260
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.204.106.429)	(133.405.150)	(2.337.511.579)
Tại ngày 31/12/2022	9.057.947.640	341.886.603	23.486.395.178	525.981.839	33.412.211.260
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	13.657.088.585	231.597.385	5.269.231.369	188.661.665	19.346.579.004
Tại ngày 31/12/2022	12.780.581.453	177.103.873	5.358.872.397	139.521.665	18.456.079.388

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.057.568.940 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 31/12/2022	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	-	90.000.000	90.000.000
Khấu hao trong năm	-	45.000.000	45.000.000
Tại ngày 31/12/2022	-	135.000.000	135.000.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	26.130.000.000	180.000.000	26.310.000.000
Tại ngày 31/12/2022	26.130.000.000	135.000.000	26.265.000.000

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, lãi suất 8%/năm tại ngày 31/12/2022.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000		2.984.029.265	19.120.589.000		3.126.311.624
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8.784.000.000		-	8.784.000.000		-
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302		-	4.908.430.302		-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000		-	3.918.874.000		-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000		-	1.927.800.000		-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000		-	946.800.000		-
Cộng	41.606.493.302		2.984.029.265	41.606.493.302		3.126.311.624

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans	726.150.000		-	726.150.000		-
-------------------------------------	-------------	--	---	-------------	--	---

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	18.360.688.823	18.360.688.823	75.691.760.257	75.691.760.257
<i>Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Minh Phương Nam Hà Nội</i>	1.008.409.731	1.008.409.731	1.814.640.106	1.814.640.106
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành tinh Bầu Trời</i>	309.687.386	309.687.386	6.076.164.634	6.076.164.634
<i>Công ty TNHH Vận chuyển Hàng hóa Hàng không Toàn Cầu Việt Nam</i>	250.859.793	250.859.793	4.691.436.769	4.691.436.769
<i>Văn phòng bán vé HHK Japan Airlines Co., Ltd</i>	160.177.373	160.177.373	3.129.775.289	3.129.775.289
<i>Công ty TNHH Tiếp vận AVC Việt Nam</i>	141.885.301	141.885.301	4.840.448.401	4.840.448.401
<i>Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Newstar</i>	100.000.000	100.000.000	2.608.522.690	2.608.522.690
<i>Công ty TNHH Pentiger Việt Nam</i>	16.532.851	16.532.851	11.434.718.305	11.434.718.305
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	16.373.136.388	16.373.136.388	41.096.054.063	41.096.054.063
Phải trả người bán nước ngoài:	21.755.005.862	21.755.005.862	25.064.202.950	25.064.202.950
<i>BTX Global Logistics Express Line Corporation</i>	1.652.167.079	1.652.167.079	411.724.108	411.724.108
<i>Trimanson Express Ltd.</i>	1.267.339.093	1.267.339.093	275.160.559	275.160.559
<i>Qualit Air & Sea Germany Gmbh</i>	1.217.498.262	1.217.498.262	39.813.874	39.813.874
<i>Shenzhen HM International Logistics Co., Ltd.</i>	503.352.692	503.352.692	1.091.647.054	1.091.647.054
<i>Ningbo Hightime International Logistics Co.,Ltd</i>	105.598.500	105.598.500	1.051.029.834	1.051.029.834
<i>Infinity Logistics & Transport Sdn Bhd</i>	105.578.330	105.578.330	2.465.220.880	2.465.220.880
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	-	-	1.590.791.250	1.590.791.250
	16.903.471.906	16.903.471.906	18.138.815.391	18.138.815.391
Cộng	40.115.694.685	40.115.694.685	100.755.963.207	100.755.963.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm			Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND			VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	176.745.369	26.958.382.703	3.545.419.021	23.640.908.802	-	404.690.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.593.898.449	10.074.987.066	9.011.143.448	-	-	2.530.054.831
Thuế thu nhập cá nhân	-	864.088.455	11.968.418.335	12.505.435.681	-	-	1.401.105.801
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	4.334.631.306	4.334.631.306	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	87.888.658	1.000.194.855	1.012.989.259	-	-	100.683.062
Cộng	<u>524.232.192</u>	<u>4.722.620.931</u>	<u>54.336.614.265</u>	<u>30.409.618.715</u>	<u>23.640.908.802</u>	<u>524.232.192</u>	<u>4.436.534.183</u>

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Logistics Vinalink đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà Nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.

Hiện tại, Chi cục Thuế Quận 4 vẫn chưa có quyết định điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017 cho Công ty.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2022 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2022.

4.10. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	3.269.484.465	5.224.033.923
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.027.497.858	987.630.113
Cộng	4.296.982.323	6.211.664.036
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.325.000	62.300.000
Cộng	32.859.325.000	32.862.300.000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 11.

4.11. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 còn lại chờ phân bổ - Xem thêm mục 11.

Từ năm 2021, căn cứ vào tình hình thực tế, Công ty đã có Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021 điều chỉnh kế hoạch phân bổ lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước của hợp đồng 2391/HĐHT.12 nêu trên cho thời gian còn lại phù hợp theo tiến độ thực hiện của hợp đồng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vốn chủ sở hữu

4.12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2021	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	90.155.634.394	195.105.634.394
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	37.743.118.162	37.743.118.162
Chia cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	113.998.752.556	218.948.752.556
Tăng vốn trong năm nay	4.270.000.000	-	-	-	4.270.000.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	43.913.344.844	43.913.344.844
Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2021	-	-	-	(11.913.500.000)	(11.913.500.000)
Chia cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	(6.598.900.000)	(6.598.900.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	94.270.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	138.649.697.400	247.869.697.400

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Vào ngày 11 tháng 03 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 1200/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo về việc đã công bố trên trang thông tin điện tử của UBCKNN về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Việc phát hành cổ phiếu này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 550/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 27/04/2021 và Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 789/2021/QĐ/VNL-HĐQT ngày 01/07/2021 với phương án phát hành 450.000 cổ phiếu, tương ứng 5% lượng cổ phiếu đang lưu hành theo phương thức chào bán trực tiếp cho cán bộ nhân viên chủ chốt của Công ty với mục đích thu hút và tạo điều kiện cho các cán bộ nhân viên có năng lực tiếp tục cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty. Phương án sử dụng vốn là dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Việc chào bán đã được hoàn thành vào ngày 05 tháng 04 năm 2022, với tổng số cổ phiếu đã bán là 427.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên chủ chốt của Công ty với mức giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng 94,9% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành.

Vào ngày 06 tháng 05 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 2596/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành là 427.000 cổ phiếu. Vốn điều lệ (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty tăng từ 90.000.000.000 VND lên 94.270.000.000 VND.

4.12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	4.270.000.000	-
Vốn góp tại ngày 31/12	94.270.000.000	90.000.000.000

4.12.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.427.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.427.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.427.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	43.913.344.844	37.743.118.162
Trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(878.266.897)	(750.000.000)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.035.077.947	36.993.118.162
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.315.863	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.620	4.110

(*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2022.

4.12.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	43.913.344.844	37.743.118.162
Trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(878.266.897)	(750.000.000)
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	43.035.077.947	36.993.118.162
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.315.863	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	450.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.315.863	9.450.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.620	3.915

(*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2022.

4.12.6. Cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	(18.512.400.000)	(13.500.000.000)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.064.899,72	851.524,97
	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022</u>
Nợ khó đòi đã xử lý do không còn khả năng thu hồi:		
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Kim Hợp Phát	999.534.500	-
Công ty TNHH Techcom Life Technologies Việt Nam	426.723.472	426.723.472
Cộng	<u>1.426.257.972</u>	<u>426.723.472</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	709.756.762.392	913.020.340.164
<i>Dịch vụ hàng không</i>	321.251.640.458	439.850.858.084
<i>Dịch vụ đường biển</i>	297.963.944.451	390.121.282.596
<i>Dịch vụ logistics</i>	90.541.177.483	83.048.199.484
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	342.004.388.968	405.725.203.528
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	31.615.433.783	36.551.716.283
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	13.351.253.281	21.925.121.462
Cộng	<u>1.096.727.838.424</u>	<u>1.377.222.381.437</u>
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên có liên quan - Xem thêm mục 7	1.112.489.927	815.113.646

Mục 1.5 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân giảm doanh thu năm nay so với năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	654.524.982.537	863.751.713.879
<i>Dịch vụ hàng không</i>	296.656.616.198	418.303.388.421
<i>Dịch vụ đường biển</i>	274.594.710.360	366.533.528.711
<i>Dịch vụ logistics</i>	83.273.655.979	78.914.796.747
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	344.195.028.377	410.304.064.336
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	22.777.188.078	24.194.815.600
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	15.721.317.716	22.073.953.609
Cộng	1.037.218.516.708	1.320.324.547.424
Trong đó, giá vốn của dịch vụ cung cấp từ các bên liên quan - Xem thêm mục 7	1.656.288.096	1.264.425.046
Giá vốn hàng bán giảm tương ứng với doanh thu – Xem thêm mục 1.5.		

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm mục 7	14.962.869.667	7.281.010.511
Lãi tiền gửi	1.154.817.246	655.347.990
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.929.745.266	3.128.172.759
Lãi từ chuyển nhượng công ty con	-	607.250.000
Cộng	23.047.432.179	11.671.781.260

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	12.140.799.971	13.004.966.497
Chi phí vật liệu	300.369.731	167.684.884
Chi phí đồ dùng văn phòng	52.146.500	63.779.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.038.218.173	531.604.263
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.209.203.747	794.288.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.771.354.043	2.731.781.428
Các khoản chi phí khác	1.953.583.750	1.768.948.638
Cộng	25.465.675.915	19.063.053.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	87.576.175.271	88.327.291.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.343.020.260	2.539.057.700
Chi phí dự phòng nợ phải thu	4.209.203.747	794.288.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.186.308.334	1.206.264.319.618
Chi phí khác bằng tiền	44.369.485.011	41.462.643.220
Cộng	1.062.684.192.623	1.339.387.601.039

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	9.993.898.449	9.130.054.831
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	81.088.617	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.074.987.066	9.130.054.831

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	53.988.331.910	46.873.172.993
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	17.756.926.242	6.058.111.673
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(21.775.765.909)	(7.281.010.511)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	49.969.492.243	45.650.274.155
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.993.898.449	9.130.054.831

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN:

- Các khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ;
- Các khoản phạt thuế;
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi;
- Chi phí trích trước chưa có hóa đơn;
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh;
- Miền Bắc: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hải Phòng;
- Miền Trung: Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Quy Nhơn.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	709.757	913.020	373.620	442.277	13.351	21.925	-	-	1.096.728	1.377.222
Giữa các bộ phận	11.876	22.052	50.889	62.925	3.072	1.837	(65.837)	(86.815)	-	-
Cộng	721.632	935.072	424.509	505.202	16.423	23.762	(65.837)	(86.815)	1.096.728	1.377.222
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	56.830	53.496	2.260	2.292	419	1.110	-	-	59.509	56.898
Chi phí không phân bổ									(25.466)	(19.063)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									34.043	37.835
Thu nhập tài chính									23.047	11.672
Chi phí tài chính									(3.225)	(2.643)
Lợi nhuận khác									122	9
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(10.075)	(9.130)
Lợi nhuận sau thuế									43.913	37.743

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản của bộ phận	342.270	361.987	63.452	78.190	3.906	7.556	(48.794)	(41.819)	360.834	405.914
Tổng tài sản									360.834	405.914
Nợ phải trả của bộ phận	98.328	146.536	59.947	75.806	3.483	6.443	(48.794)	(41.819)	112.964	186.965
Tổng nợ phải trả									112.964	186.965
	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí mua sắm tài sản	1.838	199	-	-	-	-	-	-	1.838	199
Chi phí khấu hao	2.149	2.273	194	266	-	-	-	-	2.343	2.539

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	19.348.843	21.574.489
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	3.894.003	17.385.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	-	35.319.559
Cộng - Xem thêm mục 4.2	23.242.846	74.279.048
	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn:

Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
-------------------------------------	---------------	---------------

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	932.835.251	418.837.240
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	167.830.073	319.210.591
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	10.236.872	67.652.725
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.587.731	9.413.090
Cộng - Xem thêm mục 5.1	1.112.489.927	815.113.646
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nhận cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	1.339.120.434	914.086.927
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	145.781.817	229.025.589
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	127.832.486	74.656.049
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	43.553.359	43.656.481
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	-	3.000.000
Cộng - Xem thêm mục 5.2	1.656.288.096	1.264.425.046

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	7.500.000.000	5.100.000.000
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	6.000.000.000	1.100.000.000
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	1.062.869.667	861.410.511
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	400.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	-	219.600.000
Cộng - Xem thêm mục 5.3	14.962.869.667	7.281.010.511

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

Tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch HĐQT	514.000.000	405.000.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.727.996.783	1.516.315.994
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.460.424.700	1.215.259.134
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	90.000.000	36.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	76.500.000	27.000.000
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2021)	-	414.352.000
Cộng		5.868.921.483	3.613.927.128

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã chia:		
Ông Vũ Thế Đức	647.440.000	542.320.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	193.520.000	134.340.000
Ông Vũ Quốc Bảo	134.400.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	43.540.000	15.516.000
Cộng	1.018.900.000	782.176.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

Tên	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban	90.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên	30.000.000	12.000.000
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên	30.000.000	12.000.000
Cộng		150.000.000	60.000.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2021 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2021 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.377.222.381.437	1.464.037.245.332
Giá vốn hàng bán	1.320.324.547.424	1.407.139.411.319
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.915	3.914

Việc báo cáo lại thông tin so sánh các chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán nêu trên là do trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính hiện hành liên quan đến việc loại trừ các giao dịch cung cấp dịch vụ giữa Trụ sở chính và các chi nhánh – đơn vị trực thuộc.

Việc báo cáo lại thông tin so sánh chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu nêu trên là do Công ty đã trích lập quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27 tháng 04 năm 2022 (báo cáo tài chính năm 2021 được ghi nhận theo số tạm trích).

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 146/2023/NQ/VNL-HĐQT thông qua ngày 28/02/2023, Công ty đã phê duyệt phương án thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ là 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần), tương ứng với số tiền là 7.541.600.000 VND. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 21/04/2023.

Ngoài việc công bố cổ tức như đã nêu trên, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 14/11/2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Công ty nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoán gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ VND và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016 và Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021. Và theo hợp đồng số 2392/HĐĐB.14, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Theo thỏa thuận trên hợp đồng, Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và các quyết định có liên quan tại địa điểm 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập